

Số: 26 /2023/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính Nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 43/TTr-SKHĐT ngày 27/3/2023 và Báo cáo thẩm định số 59/BC-STP ngày 24/3/2023 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 và thay thế Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Ủy ban Công tác về CTCPCPNN;
- Sở, Ban, Ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- Liên hiệp CTCHN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT-TH tỉnh, Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh, Cổng thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Chí Giang

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Kèm theo Quyết định số 26 /2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, bao gồm các nội dung: Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng khoản viện trợ; hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ; lập hồ sơ khoản viện trợ; trình tự thủ tục, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ; quản lý thực hiện viện trợ; quản lý tài chính nguồn viện trợ và trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản viện trợ của các cơ quan, tổ chức;

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ có nguy cơ gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quản lý về sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP).

Điều 3. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II

LẬP HỒ SƠ KHOẢN VIỆN TRỢ; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 4. Lập hồ sơ khoản viện trợ

Chủ khoản viện trợ phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Chủ khoản viện trợ nộp 06 bộ hồ sơ quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP về Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại bộ phận một cửa);

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản (kèm theo hồ sơ khoản viện trợ) đến Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến tham gia thẩm định. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh để gửi xin ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản, quá thời hạn trên mà không có văn bản trả lời được coi là đồng ý với nội dung được xin ý kiến về khoản viện trợ;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn xin ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt khoản viện trợ;

đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định khoản viện trợ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt khoản viện trợ, nêu rõ lý do. Nội dung

phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ đối với khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ; QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHOẢN VIỆN TRỢ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện của chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở quyết định tiếp nhận viện trợ của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thì thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng thì thực hiện quản lý theo quy định pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các quy định của pháp luật liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Sau khi kết thúc dự án, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện).

8. Trong quá trình thực hiện nếu có xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý tài chính nguồn viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2022/TT-BTC).

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC;

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với chương trình, dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Chủ khoản viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chương trình, dự án có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nguồn vốn đối ứng: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh, huyện) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động, cơ quan chủ quản lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ;

c) Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản viện trợ của các cơ quan, tổ chức

1. UBND tỉnh (cơ quan chủ quản): Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 13 và Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

b) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu giúp UBND tỉnh tham gia ý kiến thẩm định đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công;

d) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ: Lập hồ sơ khoản viện trợ theo Quy chế này; xây dựng báo cáo kết thúc các chương trình/dự án, phi dự án theo quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành các quy định hiện hành về quản lý dự án trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ; báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 9 Điều 13, Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn về quản lý tài chính nhà nước đối với các khoản viện trợ:

- Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

- Đối với khoản viện trợ do bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Trường hợp bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho Chủ khoản viện trợ, Sở Tài chính hướng dẫn Chủ khoản viện trợ thực hiện việc xác lập sở hữu tài sản theo quy định hiện hành;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà

nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

c) Tham mưu giúp UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý tài chính đối với khoản viện trợ, tài sản hình thành từ nguồn viện trợ không hoàn lại theo quy định; thẩm định báo cáo quyết toán thu chi nguồn vốn viện trợ theo quy định;

d) Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định;

đ) Bố trí vốn đối ứng từ nguồn chi thường xuyên cho các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

e) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ các thủ tục quyết toán sau khi chương trình, dự án kết thúc.

4. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan quản lý hoạt động của các tổ chức trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Ủy ban công tác về tổ chức phi chính phủ nước ngoài cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký lập Văn phòng dự án, Giấy đăng ký hoạt động cho các tổ chức;

b) Chủ trì, phối hợp với liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh tham mưu giúp UBND tỉnh trong công tác vận động viện trợ, báo cáo hằng năm kết quả vận động viện trợ trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định;

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ (Ban thi đua khen thưởng) đề xuất khen thưởng cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và đơn vị có liên quan trong quá trình tiếp nhận và triển khai các khoản viện trợ.

5. Công an tỉnh

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thực hiện đúng quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định

khoản viện trợ theo quy định;

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

e) Chủ động, kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

6. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu trình cơ quan có thẩm quyền thành lập Ban Quản lý dự án đối với chương trình, dự án phải thành lập riêng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

b) Quản lý, giám sát việc chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài có liên quan đến tôn giáo;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước;

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định.

7. Sở Xây dựng

a) Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Sở Giao thông vận tải: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông theo phân cấp.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

10. Sở Công Thương: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, năng lượng.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với khoản viện trợ thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội và các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành.

12. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức liên quan khác trên địa bàn tỉnh

a) Tham gia thẩm định khoản viện trợ về nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương; tham gia kiểm tra, giám sát khoản viện trợ

trên địa bàn theo quy định;

b) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng khoản viện trợ theo Quy chế này và các quy định của pháp luật;

c) UBND các huyện, thành phố: Tạo điều kiện về mặt bằng (nếu có) để thực hiện các chương trình, dự án theo nội dung văn kiện đã ký kết; giao Phòng Tài chính

- Kế hoạch làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn.

13. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ: Phối hợp với Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ khoản viện trợ; tiếp nhận và sử dụng viện trợ hiệu quả, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp viện trợ: Phối hợp với Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai thực hiện các hoạt động tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản viện trợ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.